



QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình

(Kèm theo Nghị quyết số 47 /2023/NQ-HĐND

Ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình.

2. Những nội dung không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chương II

HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 3. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Thẩm quyền xác định bí mật nhà nước, độ mật, phạm vi lưu hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền xác định đối với trường hợp soạn thảo văn bản, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước do Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

b) Trưởng Ban Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền xác định đối với trường hợp soạn thảo văn bản, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước do Ban Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

c) Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền xác định đối với trường hợp soạn thảo văn bản, tạo ra thông tin thuộc

đanh mục bí mật nhà nước do Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành. Tham mưu Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh xác định đối với trường hợp soạn thảo văn bản, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước do Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

d) Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền xác định đối với trường hợp soạn thảo văn bản, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước do Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất. Độ mật của bí mật nhà nước được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật.

3. Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất người có thẩm quyền tại khoản 2 Điều này xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại Tờ trình, Phiếu trình duyệt ký văn bản hoặc văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động chứa bí mật nhà nước và có trách nhiệm bảo vệ nội dung bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo, tạo ra. Tài liệu bí mật nhà nước phải thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp ở mục nơi nhận của tài liệu.

Trường hợp văn bản điện tử, người soạn thảo phải tạo dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi được người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; văn bản điện tử khi in ra để phát hành phải đóng dấu độ mật theo quy định.

4. Người tiếp nhận thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước phải báo cáo người có thẩm quyền tại khoản 2 Điều này và chuyển đến đơn vị có chức năng xử lý. Người được giao xử lý phải có văn bản đề xuất người có thẩm quyền tại khoản 2 Điều này xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

Điều 4. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, độ Tối mật và độ Mật.

2. Trưởng Ban, Phó trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật và độ Mật.

3. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là công chức có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

4. Hình thức sao tài liệu bí mật nhà nước gồm sao y bản chính, sao lục và trích sao. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải tiến hành tại địa điểm bảo đảm an toàn do người có thẩm quyền tại khoản 2 Điều 3 quy định. Việc sao, chụp phải được ghi vào “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước”. Bản sao tài liệu bí mật nhà nước phải đóng dấu sao; bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có văn bản ghi nhận việc chụp. Bản sao, chụp được thực hiện theo đúng quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước có giá trị pháp lý như bản chính và phải được bảo vệ như bản gốc.

5. Phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu. Việc sao, chụp điện mật được thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

Điều 5. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi tiếp nhận, phát hành phải được thống kê theo trình tự thời gian và độ mật. Hằng năm thống kê bí mật nhà nước đã tiếp nhận, ban hành theo trình tự thời gian, độ mật và theo Mẫu số 18 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước. Thời gian thống kê từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm thống kê.

2. Bí mật nhà nước chứa trong thiết bị có tính năng lưu giữ, sao, chụp, phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp bảo đảm an toàn.

3. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được lưu giữ, bảo quản ở nơi an toàn của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và có phương án bảo vệ an toàn.

4. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện việc thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 6. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ở trong nước do công chức làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước, văn thư của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, Quy chế này và Nội quy bảo vệ bí mật nhà nước của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước với cơ quan, tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài do công chức Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện với giao liên ngoại giao theo quy định của pháp luật.

3. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong. Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ. Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

4. Thủ tục giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 7. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh (đối với trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trực tiếp quản lý), Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh (đối với trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trực tiếp quản lý), Chánh Văn phòng (đối với trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh trực tiếp quản lý) hoặc cấp phó được ủy quyền cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc cấp phó được ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Trong quá trình mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn. Nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý tại khoản 1 Điều này và Trưởng đoàn công tác để có biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả.

5. Khi kết thúc nhiệm vụ, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải báo cáo người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này về việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước và nộp lại.

Điều 8. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trực tiếp quản lý.

2. Cơ quan, tổ chức đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định tại khoản 1 Điều này. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Người Việt Nam đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định tại khoản 1 Điều này. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số căn cước công dân, chứng minh nhân dân, hộ chiếu; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 9. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý. Việc quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật thực hiện theo quy định điểm a khoản 1 Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước (thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ).

3. Thủ tục cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được thực hiện theo quy định Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 10. Kỳ họp, phiên họp, cuộc họp, hội nghị, hội thảo của Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan Hội đồng nhân dân tỉnh có nội dung bí mật nhà nước

1. Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có nội dung bí mật nhà nước phải được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước; việc tổ chức cuộc họp, hội nghị, hội thảo của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có nội dung bí mật nhà nước phải được sự đồng ý của Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước.

Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước; địa điểm tổ chức bảo đảm an toàn, không để bị lộ, bị mất bí mật nhà nước; sử dụng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước; có phương án bảo vệ kỳ họp, phiên họp, cuộc họp, hội nghị, hội thảo; tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thu hồi sau khi kết thúc.

2. Người tham dự kỳ họp, phiên họp, cuộc họp, hội nghị, hội thảo có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, Quy chế này và yêu cầu của người chủ trì.

3. Kỳ họp, phiên họp, cuộc họp, hội nghị, hội thảo có nội dung bí mật nhà nước được tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của các cơ quan Hội đồng nhân dân tỉnh. Trường hợp tổ chức ở bên ngoài, người có thẩm quyền tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trong và ngoài khu vực tổ chức.

4. Phương án bảo vệ và phương tiện, thiết bị sử dụng trong kỳ họp, phiên

hợp, cuộc họp, hội nghị, hội thảo có nội dung bí mật nhà nước được thực hiện theo Điều 6 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 11. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật của bí mật nhà nước

1. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật của bí mật nhà nước được thực hiện theo các Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật đối với bí mật nhà nước trực tiếp quản lý.

Điều 12. Giải mật

1. Bí mật nhà nước được giải mật toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước và thời gian gia hạn bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; phát triển kinh tế - xã hội; hội nhập, hợp tác quốc tế;

c) Không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước.

2. Trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này thì đương nhiên giải mật. Trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước phải đóng dấu, có văn bản xác định việc giải mật và thông báo ngay bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Việc giải mật đối với bí mật nhà nước trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải được thành lập Hội đồng giải mật và thực hiện các thủ tục theo khoản 4 Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 13. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp sau đây:

a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.

2. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không để bị lộ, bị mất bí mật nhà nước; quá trình tiêu hủy phải tác động vào tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng; tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau khi tiêu hủy không thể phục hồi hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung.

3. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, độ Tối mật, độ Mật trực tiếp quản lý;

b) Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật trực tiếp quản lý;

c) Người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và báo cáo ngay bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý.

4. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải được thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và thực hiện các thủ tục theo khoản 4 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 14. Sử dụng con dấu, biểu mẫu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước

Sử dụng con dấu, biểu mẫu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 15. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh phân công công chức kiêm nhiệm công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước phải đáp ứng tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, có đủ tiêu chuẩn chính trị, có kiến thức pháp luật và chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ bí mật nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

b) Có trách nhiệm giữ gìn bí mật nhà nước; phục tùng sự phân công, điều động của cơ quan, tổ chức và thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao.

Chương III

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 16. Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân tỉnh về tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước, thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này;

b) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này;

c) Chỉ đạo xử lý và kịp thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý;

d) Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước trong quá trình hoạt động; tổ chức giám sát việc thực hiện quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

3. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước trong quá trình hoạt động; tổ chức giám sát việc thực hiện quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước theo lĩnh vực phụ trách.

Điều 17. Trách nhiệm của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước trong quá trình hoạt động theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này.

Điều 18. Trách nhiệm của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này.

2. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm quản lý bí mật nhà nước theo quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và chịu trách nhiệm về công tác văn thư, lưu trữ của Hội đồng nhân dân tỉnh liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước; phân công công chức có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Quy chế này để thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước; kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất công tác bảo vệ bí mật nhà nước đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình.

3. Hàng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định.

Điều 19. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

1. Người tiếp cận bí mật nhà nước có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật, quy chế, nội quy của cơ quan, tổ chức về bảo vệ bí mật nhà nước; thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước; sử dụng bí mật nhà nước đúng mục đích; thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

2. Người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này; đề xuất người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp để bảo vệ bí mật nhà nước do mình trực tiếp quản lý; trường hợp phát hiện vi phạm trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước thì người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước phải có biện pháp xử lý và báo cáo người có trách nhiệm giải quyết, thông báo cho cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước biết để có

biện pháp khắc phục; trước khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước thì phải bàn giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước đã quản lý.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham mưu, giúp Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổng hợp, báo cáo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại các cơ quan Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 21. Thực hiện Quy chế

Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung cần thay đổi cho phù hợp với tình hình thực tế địa phương, các quy định pháp luật, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quy chế./.
